

---

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG  
KHOA KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH  
BỘ MÔN KIỂM TOÁN

---

**BAI GIANG**  
**KIỂM TOÁN CĂN BẢN**

Giảng viên giảng dạy

**ThS Nguyễn Tuấn**  
**ThS Nguyễn Thanh Công**  
**Ngo Xuân ban**

**Lưu Hạnh Nội** biên

---

## **Tài liệu tham khảo:**

1. Tập thể tác giả Bộ môn kiểm toán Khoa Kế toán – Kiểm toán ĐH Kinh tế TP HCM, Kiểm toán, 2007, NXB Lao Động – Xã Hội.
2. Tập thể tác giả Bộ môn kiểm toán Khoa Kế toán – Kiểm toán ĐH Kinh tế TP HCM, Bài tập Kiểm toán, 2008, NXB Lao Động – Xã Hội.
3. Ths. Đậu Ngọc Châu, Ts. Nguyễn Việt Lợi, Giáo trình kiểm toán BCTC, 2008, NXB Tài chính.
4. Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam.

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**  
**KHOA KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH**

**Bài giảng**

**KIỂM TOÁN**  
**CĂN BẢN**

**Biên Soạn: Bộ môn Kiểm Toán**

Nha Trang tháng 03 năm 2011



**GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**  
**MÔN HỌC**

- Chương 1: Tổng Quan về Kiểm Toán.
- Chương 2: Những Khái niệm cơ bản về Kiểm Toán.
- Chương 3: Hệ thống Kiểm Soát Nội Bộ
- Chương 4: Lập kế hoạch Kiểm Toán.
- Chương 5: Bảng chöông Kiểm Toán.
- Chương 6: Phương pháp Kiểm Toán.
- Chương 7: Báo cáo Kiểm Toán.

**CHÖÔNG II**  
**NHÖNG KHAI NIỆM CÖ BẢN**  
**VỀ KIỂM TOÁN**

- I. Phương pháp kiểm toán.
- II. Cơ sở dẫn liệu.
- III. Sai phạm.
- IV. Khái niệm trọng yếu  
và rủi ro trong kiểm toán.
- V. Khái niệm hoạt động liên tục.

**CHƯƠNG III  
HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

- I. Khái niệm hệ thống KSNB.
- II. Mục đích của hệ thống KSNB.
- III. Các bộ phận cấu thành của hệ thống KSNB.
- IV. Những hạn chế và cơ cấu của hệ thống KSNB.



**CHƯƠNG IV  
LẬP KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN**

- I. Giai đoạn tiền kế hoạch.
- II. Phân công kiểm toán viên.
- III. Lập kế hoạch kiểm toán.



**CHƯƠNG V  
BẢNG CHỜNG KIỂM TOÁN**

- I. Khái niệm.
- II. Phân loại bảng chờng kiểm toán.
- III. Các yêu cầu của bảng chờng kiểm toán.
- IV. Các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán.
- V. Hồ sơ kiểm toán.



**CHÖÔNG VI  
PHÖÔNG PHÁP KIỂM TOÀN**

**I. Phöông pháp kiểm toán.**

**II. Phöông pháp chọn lựa phan tồ  
cho thöông hiäm.**



**CHÖÔNG VII  
BÀI CÀI KIỂM TOÀN**

**I. Chuẩn bị hoàn thành kiểm toán.**

**II. Bài cài kiểm toán.**



# CHƯƠNG I

## TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN

### Giới thiệu

Sau khi tìm hiểu chương này, học viên sẽ nắm được một cách tổng quát nhất về kiểm toán. Học viên cũng biết về

- Lý do tại sao có kiểm toán trong nền kinh tế quốc dân.
- Kiểm toán là gì.
- Sự khác nhau giữa kế toán và kiểm toán.
- Các loại hình kiểm toán và các chủ thể kiểm toán trong XH.
- Lịch sử hình thành và phát triển của kiểm toán.
- Hiểu biết về 1 công ty kiểm toán và tiêu chuẩn KTV.
- Hiểu biết về hệ thống chuẩn mực kiểm toán và báo cáo nghe nghiệp kiểm toán.
- Hiểu biết về trách nhiệm của KTV trong quá trình thực hiện kiểm toán.
- Hiểu biết về quy trình kiểm toán.

### Nội dung

- I. Sơ cấu thiết toán tại hoạt động Kiểm Toán.
- II. Khai niệm Kiểm Toán.
- III. Phân biệt Kế toán và Kiểm toán.
- IV. Phân loại Kiểm toán.
- V. Lịch sử hình thành và phát triển của Kiểm toán.
- VI. Kiểm toán viên và công ty kiểm toán.
- VII. Chuẩn mực và báo cáo nghe nghiệp.
- VIII. Trách nhiệm pháp lý của KTV.
- IX. Quy trình kiểm toán.







## Bài cao ?

lấy kiểm nhận xét của KTV  
và hướng thông tin nội kiểm tra

## Chuẩn mực ?

Chuẩn mực kiểm toán: chi phối công việc KTV.

Chuẩn mực kế toán: làm cơ sở để KTV kiểm tra.

### IV. Phân loại Kiểm toán.

#### 1. Phân loại theo nội dung sử dụng thông tin: (mức richest sử dụng thông tin)

- Kiểm toán hoạt động: là quá trình kiểm tra và đánh giá về số liệu hữu hiệu và hiệu quả nội với hoạt động của một bộ phận trong nền và hay toàn bộ một nền và.
- Kiểm toán tuân thủ là quá trình kiểm tra và đánh giá mức độ chấp hành quy định như: văn bản pháp luật, điều khoản hợp đồng hay quy định nội bộ của một nền và.
- Kiểm toán BCTC: là quá trình kiểm tra và trình bày ý kiến nhận xét về BCTC của một nền và.



**VI. Kiểm toán viên và công ty kiểm toán.**

**1. Kiểm toán viên (Q/N 59/2004, Q/Đ 32/2005, Q/N 94/2007):**

- Lý lịch rõ ràng, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trung thực, liêm khiết.
- Có chuyên môn: có nhân K. tài Tài chính-Ngân hàng- Kế toán- Kiểm toán.
- Kinh nghiệm: 5 năm tài chính-kế toán, 4 năm trở lại kiểm toán.

- **Nội quy thi chứng chỉ KTV: 8 môn thi:**

1. Pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp;
2. Tài chính và quản lý tài chính nâng cao;
3. Thuế và quản lý thuế nâng cao;
4. Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao;
5. Kiểm toán và dịch vụ có liên quan nâng cao;
6. Phân tích hoạt động tài chính nâng cao;
7. Tin học thức hành (trình độ B);
8. Ngoại ngữ (trình độ C).



- Làm việc tại mỗi công ty kiểm toán và nâng kỹ năng nghề nghiệp kiểm toán.

**2. Công ty kiểm toán:**

**a. Tổ chức:**

- Thành lập dưới hình thức (N/N 105/2004, TT 64/2004, TT 60/2006, ND930/2009):

- + Công ty TNHH (2 thành viên)
- + Công ty hợp danh
- + DN tổ nhân

**- Cơ cấu tổ chức:**

- + Chủ tịch hội đồng (Ban giám đốc; H/NQT): partner
- + Chủ nhiệm: manager
- + Kiểm toán viên chính: junior auditor; senior auditor

- + Kiểm toán viên phụ staff

**b. Hoạt động:**

- + Kiểm toán
- + Dịch vụ kế toán
- + Tổ vấn quản lý
- + Tổ vấn tài chính
- + Ninh giá tài sản
- + Tổ vấn thuế
- + Dịch vụ tuyền dụng và đào tạo.

**VII. Chuẩn mực và các nội dung nghiệp vụ.**

1. Chuẩn mực kiểm toán: nguyên tắc cơ bản về nghiệp vụ và xử lý công việc trong kiểm toán.

2. Các nội dung nghiệp vụ kiểm toán: quy tắc hành đạo thực hiện công việc một cách trung thực, phục vụ lợi ích nghiệp vụ và xã hội; bảo đảm uy tín nghiệp vụ.

VSA 200 quy định nguyên tắc các nội dung nghiệp vụ:

- Độc lập
- Chính trực
- Khách quan
- Tính bí mật
- Năng lực chuyên môn và tính thận trọng
- Tổ chức nghiệp vụ
- Tuân thủ chuẩn mực chuyên môn

**Độc lập ?**

**Độc lập là nguyên tắc hành đạo của KTV.**

Trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên thực sự không bị chi phối hoặc tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh hưởng đến sự trung thực, khách quan và độc lập nghiệp vụ của mình.

- Không thực hiện kiểm toán tại DN có quan hệ họ hàng.
- Không thực hiện kiểm toán tại DN có quan hệ kinh tế
- Không được vừa làm dịch vụ kiểm toán vừa làm dịch vụ khác.

**Chính trực ?**

**Trong quá trình kiểm toán, KTV phải thẳng thắn, trung thực, công khai minh bạch.**

## Khách quan ?

KTV phải công bằng, toàn trọng số  
thả vào hàng nước thanh kiến,  
thiền vò.

## Tính bí mật ?

KTV phải bảo mật các thông tin của  
nước trong quá trình kiểm toán.

Nước cung cấp thông tin khi:

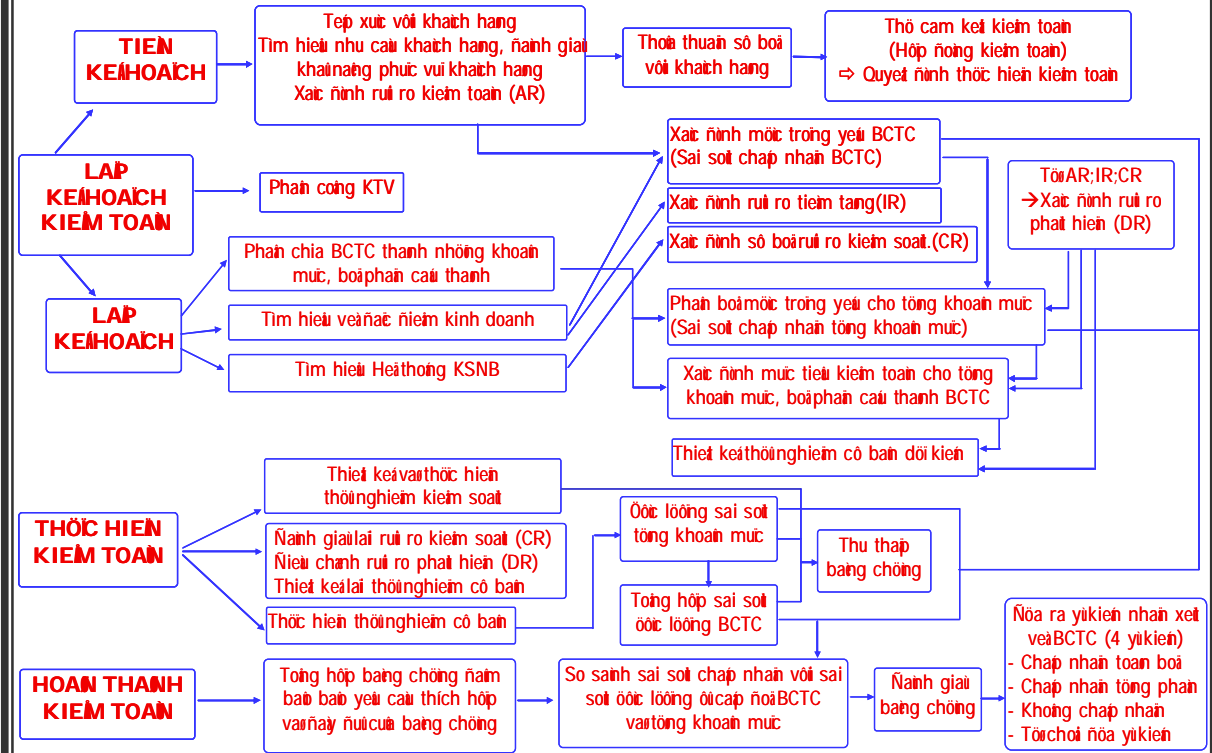
- Có số cho phép của DN.
- Theo yêu cầu của pháp luật.

## Nâng lọc chuyên môn và tinh thần trong ?

KTV phải thực hiện công việc kiểm  
toán với đầy đủ năng lực chuyên môn  
cần thiết với số thanh toán cao nhất  
và tinh thần làm việc chuyên cần.



## QUY TRÌNH KIỂM TOÁN



## CHƯƠNG II

# NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG KIỂM TOÁN

### **Giới thiệu**

Sau khi tìm hiểu chương này, học viên sẽ nắm vững những khái niệm cơ bản về nội dung trong kiểm toán như:

- Khái niệm về các phương pháp kiểm toán.
- Khái niệm về cơ sở dữ liệu trên BCTC.
- Hiểu biết về sai phạm.
- Hiểu biết về trọng yếu và rủi ro trong kiểm toán.
- Hiểu biết về hoạt động liên tục.

### **Nội dung**

- I. Phương pháp kiểm toán.
- II. Cơ sở dữ liệu.
- III. Sai phạm.
- IV. Khái niệm trọng yếu và rủi ro trong kiểm toán.
- V. Khái niệm hoạt động liên tục.



# I. Phương pháp kiểm toán.

## 1. Phương pháp kiểm toán tuân thủ (thường xuyên kiểm soát):

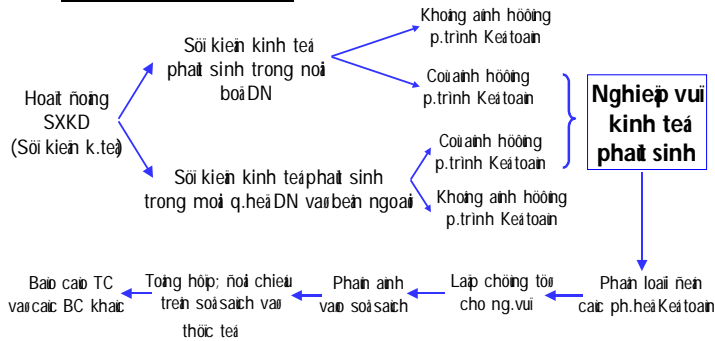
Là việc kiểm tra để thu thập bằng chứng về sự thiết kế phù hợp (thích hợp) và vận hành hiệu quả của hệ thống KSNB. Nhằm sử dụng để nâng cao hiệu quả hệ thống KSNB.

## 2. Phương pháp kiểm toán cơ bản (thường xuyên cơ bản):

Là việc kiểm tra để thu thập bằng chứng liên quan đến số liệu trên BCTC. Nhằm sử dụng để phát hiện những sai sót trong yếu tố trên BCTC.

# II. Cơ sở dữ liệu.

## 1. Quy trình Kế toán:



## 2. Cơ sở dữ liệu và mục tiêu kiểm toán.

a. **Cơ sở dữ liệu:** là những giai trình của nhà quản lý về các dữ liệu của tổng khoản mục được trình bày trên BCTC.

Xuất phát từ trách nhiệm của nhà quản lý trong việc lập BCTC theo đúng với các chuẩn mực, chế độ Kế toán, theo yêu cầu của nhà nước.

b. **Mục tiêu kiểm toán:** là những mục tiêu tổng quát trong thời gian ngắn giúp KTV xác định nội dung thủ tục kiểm toán thích hợp để kiểm tra các khoản mục trên BCTC.

**Mục tiêu kiểm toán nước xây dựng dựa trên cơ sở dữ liệu.**

Trong kiểm toán BCTC, yêu cầu KTV phải thu thập bằng chứng để chứng minh cho những cơ sở dữ liệu của tổng khoản mục trên BCTC.

**VSA 500 xác định các thủ tục kiểm tra BCTC như sau:**

- Hiện hữu (tồn tại)
- Quyền lợi và nghĩa vụ
- Phát sinh
- Ngày nêu
- Nhận giá trị và phân bổ
- Chính xác
- Trình bày và khai báo

**Sổ hiện hữu**

Tài sản, công nợ, d.thu, chi phí phản ánh trên BCTC thời kỳ phải tồn tại (còn thức) vào thời điểm lập báo cáo.

KTV cần thu thập bằng chứng kiểm toán chứng minh cho sổ hiện hữu của TS, CN, DT, CP, bằng nhiều kỹ thuật khác nhau.

**Quyền lợi và nghĩa vụ**

Tài sản, công nợ, d.thu, chi phí phản ánh trên BCTC phải có quyền sở hữu hoặc có trách nhiệm hoàn trả vào thời điểm lập báo cáo.

KTV cần thu thập bằng chứng kiểm toán chứng minh cho quyền sở hữu của TS và DT, chứng minh cho nghĩa vụ thanh toán của CN và CP.



## Chính xác

Tại sao, công nợ, nguồn vốn, d.thu, chi phí, ng.vui k.tại phát sinh phải nước ghi chép chính xác, đúng kỳ, đúng khoản mục và đúng về toán học.

KTV cần thu thập bằng chứng kiểm toán và qua trình tính toán, tổng công, lũy kế của các số liệu và số sách kế toán.

## Trình bày và khai báo

Các khoản mục nước trình bày trên BCTC phải đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

KTV phải áp dụng các thủ tục kiểm toán để đảm bảo các khoản mục BCTC nước phản ánh trung thực và hợp lý.

### III. Sai phạm. (VSA 240; VSA 250)

1. **Gian lận:** là những hành vi cố ý làm sai lệch thông tin của một người hay một nhóm người, làm ảnh hưởng đến BCTC và mang lại lợi ích cho người thực hiện hành vi.

Biểu hiện của gian lận:

- Giả mạo, sửa đổi chứng từ tài liệu theo ý muốn chủ quan.
- Che giấu hoặc cố ý bỏ sót thông tin tài liệu, nghiệp vụ.
- Cố ý áp dụng sai chuẩn mực, nguyên tắc, phương pháp chế độ kế toán.
- Cố ý tính toán sai về số học.

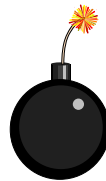
2. **Sai sót:** là những nhầm lẫn không cố ý có ảnh hưởng đến BCTC.

Biểu hiện của sai sót:

- Lỗi tính toán số học hoặc ghi chép sai.
- Bỏ sót, hiểu sai, làm sai các khoản mục, nghiệp vụ kinh tế.
- Áp dụng sai chuẩn mực, nguyên tắc, phương pháp chế độ kế toán không cố ý.

Chú ý: sai sót chỉ xảy ra 1 lần, xảy ra lặp lại nhiều lần nước xem là gian lận.

3. **Hành vi không tuân thủ** là những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ không kịp thời hoặc không thực hiện theo p.luật, theo các q.nhân nước: dựa vào cố ý hay vô tình. **Sai phạm biệt sai phạm** chỉ mang tính chất tổng quát, không có ranh giới rõ ràng



**4. Các nhân tố ảnh hưởng đến một nội gian lận và sai sót.**

**a. Các vấn đề về tính chính trực, năng lực và trình độ của nhà quản lý doanh nghiệp:**

- Công tác quản lý do một người hay một nhóm người nào quyết định giữ mà không có sự giám sát của cấp trên.
- Cơ cấu tổ chức phức tạp mà số phòng tập không cần thiết.
- Không coi khả năng trong việc sẵn sàng các yếu tố niềm của HTKSNB, trong khi các yếu tố niềm này coi thể khá phức tạp.
- Nhân sự phòng kế toán thiếu nhiều trong thời gian dài.
- Có sự thay đổi thường xuyên về tổ chức ph. lý hoặc k. toán.

**b. Các sự ép buộc thông thường trong nền văn:**

- Ngành nghề kinh doanh đang tụt lùi, khó khăn gia tăng.
- Vấn đề nợ không hợp lý vì lợi nhuận giảm hoặc môi trường quy mô quản lý.
- Doanh nghiệp nào tổ chức quản lý và ngành nghề mới, mặt hàng mới nên một mặt cần nội tại chính.
- Nếu quảng cáo hay thúc đẩy ưu đãi, DN có xu hướng gia tăng lợi nhuận để chứng minh thì giá cổ phần của mình.
- Doanh nghiệp qua thuế vào một sản phẩm, khách hàng.
- Sự ép buộc với kế toán phải hoàn tất báo cáo tài chính trong khoản thời gian ngắn.
- Trình độ kế toán yếu kém không xử lý được các yêu cầu hạch toán ...



### 5. Trách nhiệm của kiểm toán viên.

NQL (giám đốc) có trách nhiệm đảm bảo hoạt động tuân thủ tuân thủ pháp luật và các quy định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những gian lận, sai sót và những hành vi không tuân thủ



- KTV có trách nhiệm giúp đỡ và phát hiện, xử lý và ngăn chặn gian lận và sai sót, nhưng không chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc ngăn ngừa gian lận và sai sót tại DN.
- KTV có trách nhiệm thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm đảm bảo phát hiện các gian lận, sai sót và hành vi không tuân thủ gây ảnh hưởng trong yêu cầu BCTC.
- Khi lập kế hoạch kiểm toán và thực hiện kiểm toán, KTV phải có thái độ thận trọng, hoài nghi mang tính nghề nghiệp với gian lận, sai sót và hành vi không tuân thủ

- Khi phát hiện gian lận, sai sót và hành vi không tuân thủ gây ảnh hưởng trong yêu cầu BCTC của nhân viên tại đơn vị, thì KTV phải thông báo cho Giám đốc hoặc người đứng đầu đơn vị hoặc kiểm toán.

- Khi phát hiện gian lận, sai sót và hành vi không tuân thủ gây ảnh hưởng trong yêu cầu BCTC của NQL thì KTV phải thông báo cho cấp trên trực tiếp quản lý KTV và tham khảo ý kiến chuyên gia tố tụng pháp luật.



- Khi phát hiện gian lận, sai sót và hành vi không tuân thủ gây ảnh hưởng trong yêu cầu BCTC mà đơn vị không sửa chữa hoặc không phản ánh đầy đủ thì KTV phải thông báo cho người sở hữu báo cáo tài chính bằng cách nêu ra ý kiến chấp nhận tổng phần hoặc ý kiến không chấp nhận.
- Trong trường hợp phát hiện gian lận, sai sót và hành vi không tuân thủ mà theo quy định pháp luật thì KTV phải thông báo cho cơ quan chức năng có liên quan.
- Khi đơn vị không có biện pháp xử lý gian lận mà KTV cho là cần thiết thì KTV được phép chấm dứt hợp đồng kiểm toán.

### IV. Khái niệm trọng yếu và rủi ro trong kiểm toán.

#### 1. Khái niệm trọng yếu.

Trong kiểm toán, KTV không thể nêu ra ý kiến đảm bảo chính xác về BCTC. Những KTV phải có trách nhiệm đảm bảo công bố mọi khía cạnh trọng yếu làm ảnh hưởng đến người đọc BCTC.

⇒ Khái niệm trọng yếu:

Trọng yếu là khái niệm thể hiện tầm quan trọng về tài chính và bản chất của thông tin tài chính - kế toán, mà nếu không thể hiện trên BCTC sẽ ảnh hưởng đến người sử dụng BCTC.

Cách khác: Trọng yếu là khái niệm về tầm quan trọng bản chất của sai phạm làm người đọc BCTC bị gặp sai lầm.



2. Phương pháp xác định mức trọng yếu: chủ yếu dựa vào xét đoán nghề nghiệp của KTV trên 2 khía cạnh tầm quan trọng bản chất của sai phạm.

**3. Rủi ro kiểm toán (AR).**

a. **Khái niệm:** là rủi ro mà KTV đưa ra ý kiến nhận xét không đúng về BCTC.

b. Các rủi ro ảnh hưởng đến AR.

b.1. **Rủi ro tiềm tàng (IR):** là khả năng xảy ra sai phạm trong yêu cầu kiểm toán trong HNSXKD hoặc trong bản chất của khoản mục với giả định không có hệ thống KSNB.

b.2. **Rủi ro kiểm soát (CR):** là khả năng xảy ra sai phạm trong yêu cầu hệ thống KSNB không phát hiện hoặc ngăn chặn lỗi.

b.3. **Rủi ro phát hiện (DR):** là rủi ro mà các thủ tục kiểm toán của KTV không phát hiện các sai phạm trong yêu cầu trên sơ đồ tại khoản, nghiệp vụ, khoản mục trên BCTC.

-----

-----

-----

-----

-----

-----

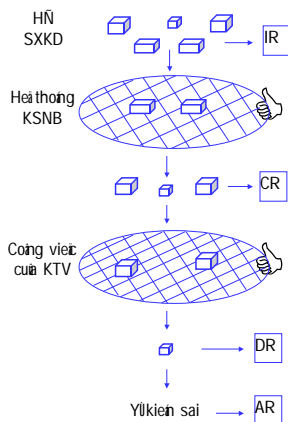
-----

-----

-----

-----

**Minh họa các rủi ro**



-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

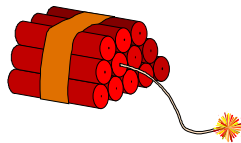
**V. Khái niệm hoạt động liên tục.(VAS 01)**

La giả định doanh nghiệp năng hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong tương lai gần, nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc là phải thu hẹp năng lực quản lý hoạt động của mình.

BCTC được lập trên cơ sở doanh nghiệp năng hoạt động liên tục tại mỗi thời điểm nhất định (thời điểm khóa sổ).

Các biểu hiện cho thấy khái niệm hoạt động liên tục bị vi phạm

1. Các biểu hiện tài chính.
2. Các biểu hiện hoạt động.
3. Các biểu hiện khác.



-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----



### 1. Các biểu hiện tài chính.

- Tổng tài sản nhỏ hơn tổng nợ phải trả
- Nợ ngắn hạn vượt quá tổng TSLN.
- Các khoản vay không có khả năng thanh toán, lãi nổi
- Tỷ số tài chính bù lãi nổi.
- Lợi nhuận trong thời kỳ

### 2. Các biểu hiện hoạt động.

- Thiếu cân bằng cho và mất không bổ sung nổi.
- Thiếu thù lao chính, thiếu nhà cung cấp, giấy phép hết hạn.

### 3. Các biểu hiện khác.

- Không nuôi vốn; không thể thực hiện các yêu cầu của pháp luật.
- Doanh nghiệp năng bộ kiến, nếu có kết quả DN rồi sẽ rơi vào thế bất lợi.
- Sôi thay đổi trong chính sách pháp luật, chính sách Chính phủ.

## CHƯƠNG III

# HẼTHÔNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

### **Giới thiệu**

Sau khi tìm hiểu chương này, học viên sẽ hiểu biết về lý do NQL thiết kế HTKSNB, hiểu biết về các bộ phận cấu thành của HTKSNB, hiểu biết về những hạn chế vốn có của HTKSNB.

### **Nội dung**

- I. Khái niệm hệ thống KSNB.
- II. Mục đích của hệ thống KSNB.
- III. Các bộ phận cấu thành của hệ thống KSNB.
- IV. Những hạn chế vốn có của hệ thống KSNB.

**I. Khái niệm hệ thống KSNB.**

**Hoạt động SXKD của DN  
những trước những rủi ro**

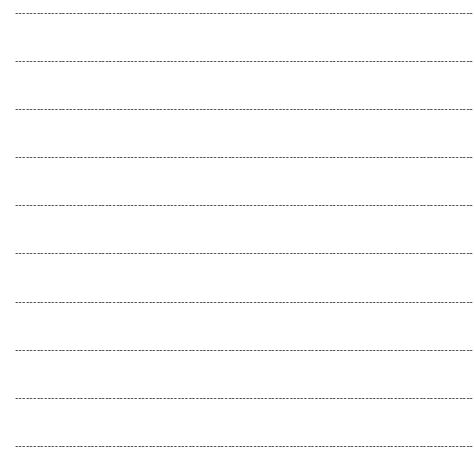
- Kinh doanh thua lỗ
- Tài sản bị tham ô, hành cắp
- Vi phạm pháp luật
- BCTC không trung thực

⇒ Nội phối rủi ro ⇒ NQL nên ra những quy định, chính sách nên hiệu hành hoạt động SXKD.

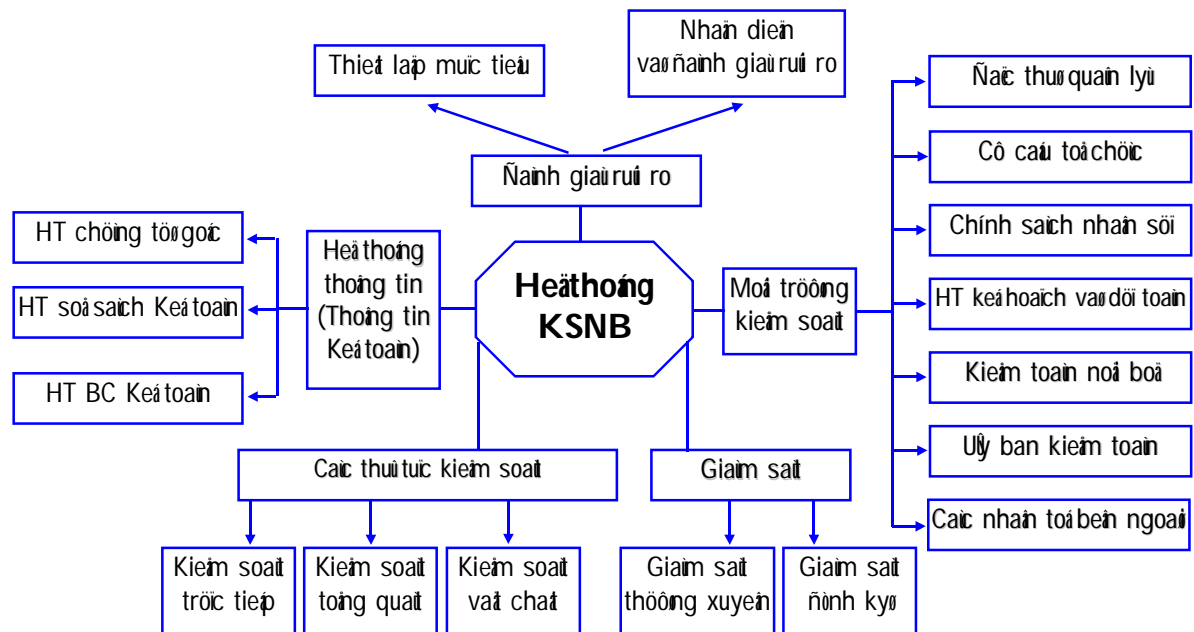
⇒ **Khái niệm hệ thống KSNB: là những nội quy, chính sách, các thủ tục kiểm soát được thiết lập nhằm hiệu hành hoạt động SXKD, ngăn chặn và phát hiện sai phạm.**

**II. Mục đích của hệ thống KSNB.**

1. Hiệu hành và quản lý hoạt động SXKD có hiệu quả
2. Khuyến khích nhân viên gắn bó với nội quy, chính sách nên ra.
3. Phát hiện và ngăn chặn sai phạm.
4. Ghi chép kế toán đầy đủ chính xác, kịp thời.
5. Lập BCTC trung thực, đúng pháp luật và kịp thời.
6. Bảo vệ tài sản và số sách tài nên vò.



**III. Các bộ phận cấu thành của hệ thống KSNB.**



## Model kiểm soát ?

Loại bỏ phần quan trọng nhất; quyết định toàn bộ hệ thống Kiểm soát nội bộ tại DN.

Việc thiết kế các bộ phận trong mô hình kiểm soát nội bộ quyết định bởi nhân tố và quan niệm của nhà quản lý

## Nhà thu quyền lý?

Loại bỏ việc và quản lý và phong cách hoạt động của NQL, nội bộ thể hiện qua:

- Quan niệm quản lý quan niệm của nhà quản lý về rủi ro & lợi nhuận.
- Cơ cấu quyền lực: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tại DN.
  - + Cơ cấu quyền lực tập trung: quyền lực tập trung vào mô hình NQL hoặc mô hình nhóm NQL.
  - + Cơ cấu quyền lực phân tán: quyền lực phân tán cho nhiều NQL, nhiều bộ phận trong DN.

## Cơ cấu tổ chức ?

Loại bỏ máy tổ chức để thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đạt các mục tiêu của DN; phụ thuộc rất lớn vào quy mô và tính chất hoạt động của DN.

Cơ cấu tổ chức thúc đẩy các lợi ích chia sẻ trách nhiệm và quyền hạn giữa các thành viên trong nội bộ; mô tả qua sơ đồ tổ chức.

Nếu thiết kế cơ cấu tổ chức hiệu quả phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- + Th.lập sơ đồ hành vi kiểm soát trên toàn bộ hoạt động; không bỏ sót lĩnh vực nào trong thời kỳ kiểm soát chéo giữa các bộ phận.
- + Thúc đẩy sơ đồ chia 3 chức năng: xử lý nghiệp vụ, ghi chép sổ sách, báo quản tại sản.
- + Báo năm sơ đồ lập tổng nội giữa các bộ phận.

## Chính sách nhân sự?

Bao gồm toàn bộ các phương pháp quản lý và chế độ của nhân viên liên quan đến công nhân viên tại DN, bao gồm:

- + Chính sách tuyển dụng
- + Chính sách đào tạo
- + Chính sách sử dụng
- + Chính sách tiền lương
- + Chính sách khen thưởng
- + Chính sách kỷ luật
- + Chính sách thôi việc, sa thải

## Hệ thống kế hoạch và đối toán?

- Bao gồm:
- Hệ thống đối toán tiêu thụ
  - Hệ thống đối toán sản xuất.
  - Hệ thống đối toán tiền.
  - Hệ thống đối toán báo cáo KQKD.
  - Hệ thống đối toán Bảng CĐKT.

## Kiểm toán nội bộ?

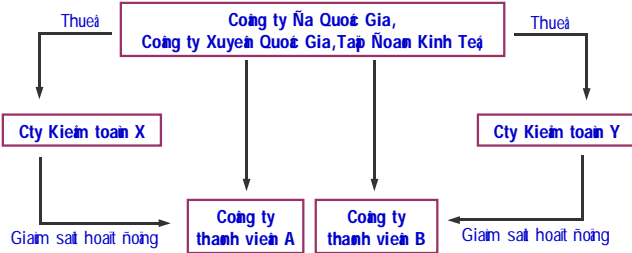
Là một bộ phận chức năng trong DN, thực hiện giám sát và nâng cao hiệu quả hoạt động nội bộ trong nội bộ HTKSNB và hệ thống thông tin kế toán.

Nhiệm vụ chủ yếu của bộ phận KTNB phải nằm trong 2 nội dung:

- + Về tổ chức: trực thuộc quản lý cao nhất để không bị giới hạn phạm vi hoạt động.
- + Về nhân sự: có năng lực đủ khả năng thực hiện công việc.

## Ủy ban kiểm toán ?

Lợi nhuận KTV thuộc 1 Cty Kiểm toán thực hiện giám sát hoạt động các đơn vị thành viên của Cty Nhà nước gia, Cty xuyên quốc gia, Tập đoàn kinh tế



## Các nhân tố bên ngoài ?

Lợi nhuận nhân tố bên ngoài của anh hưởng đến HTKSNB nhỏ:

- + Chính sách pháp luật
- + Nội thu của tranh
- + Chuỗi
- + Khách hàng ...

## Nhận giá rủi ro ?

Nhận giá rủi ro bao gồm việc nhận dạng, nhận giá và quản lý rủi ro có thể phát sinh trong quá trình HNSXKD.

Kinh doanh phải chấp nhận rủi ro, ta không thể nào hạn chế rủi ro bằng không. Vấn đề là NQL chấp nhận mức độ rủi ro nào và phải làm gì nếu có rủi ro.

Nếu nhận giá rủi ro cần phải:

## Thiết lập mức tiêu nòn vò ?

Bao gồm:

- + Mức tiêu chung cho toàn bộ nòn vò: DT, CP, LN.
- + Mức tiêu riêng cho từng bộ phận trong DN: DT, CP.

## Nhận diện và ñánh giá rủi ro ?

Nhận diện, phân tích và quản lý rủi ro khiến cho các mức tiêu nòn vò không thực hiện ñược.

## Hệ thống thông tin và truyền thông ?

Bao gồm các kênh thông tin tở

- + Cấp trên ⇔ Cấp dưới
- + Doanh nghiệp ⇔ Bên ngoài

Là ñiều kiện tiên quyết cho việc thiết lập, duy trì và nâng cao năng lực kiểm soát trong DN.

Hệ thống thông tin Kế toán giữ vai trò quan trọng nhất!

## Heäthoäng thoäng tin Keátoän !

Một heäthoäng keátoän hieäu quaïphái ñàm baò caïc mức tieäu toäng quaït sau:

- + Tính coáithöc: chà ghi chép caïc nghieáp vui coáithöc.
- + Söi phêa chuaeñ: taí caï hoait ñoäng, nghieáp vui vaï chöng töi ñeäu pháï ñöök phêa ñueýt theo ñung nguyeïn taé.
- + Tính ñeäu ñeäu pháï ghi chép ñeäu ñeäu möi NVKT pháï sinh vaø söa saích keátoän.
- + Söi ñaïnh giaï ghi chép nghieáp vui kinh teá ñeäu giaï trö.
- + Tính ñeäu kyï ñeäu baò caïc nghieáp vui kinh teá pháï sinh ñöök ghi chép káp thoái, ñeäu kyï ñeäu ñeäu ñeäu keátoän.
- + Söi pháïn loaï: ñeäu baò caïc NVKT ñöök ghi chép ñeäu taï khoain, ñeäu söa saích keátoän, trình baý vaï coäng boá ñeäu chuaeñ möc treïn BCTC.

## Heäthoäng chöng töögä ?.

Coï vaï troàng quan troäng trong quy trình Keátoän vaø HTKSNB, quyeýt ñeäu ñeäu tính trung thöc vaø chính xaïc trong Heäthoäng thoäng tin keátoän.

- Coï söi chöng minh cho NVKT ñeäu thöc söi pháï sinh;
- Coï söi ghi chép NVKT pháï sinh vaø söa saích keátoän;
- Coï söi ktra, ksoat, thanh tra, kieäm toän trong keátoän.

## Heäthoäng söa saích keátoän ?.

Bao gồm:

- + Heäthoäng taï khoain keátoän.
- + Heäthoäng söa saích tieä.
- + Heäthoäng söa saích.
- Dung ñeäu ghi chép NVKT pháï sinh;
- Coï söi läp BCTC;
- Coï söi phuc vuï coäng taï quaïn lyïngáñ haïn.



## Hệ thống Báo cáo kế toán ?

Bao gồm:

- + Báo cáo tài chính.
  - + Báo cáo thuế
  - + Quyết toán XDCB.
  - + Báo cáo khác.
- Có số phức vụ quản lý dài hạn.  
- Cung cấp thông tin ra bên ngoài.

## Thủ tục kiểm soát ?

Là những thủ tục kiểm tra giúp cho những nội quy, chính sách của DN được thực hiện.

Bao gồm:

## Kiểm soát trực tiếp ?

Là những thủ tục kiểm soát trên tổng nghiệp vụ, tổng hoạt động tại DN.

Chủ yếu do những nhân viên (bộ phận) thực hiện nghiệp vụ, thực hiện hoạt động nổi tiến hành.

## Kiểm soát tổng quát (kiểm soát nội lập) ?.

**Là những thủ tục kiểm soát trên hệ thống công việc, trên quy trình xử lý nghiệp vụ**

Thủ tục kiểm soát tổng quát nội bộ tiến hành bởi các cải nhân (bộ phận) khác với cải nhân (bộ phận) nâng thực hiện nghiệp vụ

**Nội bộ xây dựng dựa trên 3 nguyên tắc:**

- Nguyên tắc phân công phân nhiệm.
- Nguyên tắc bất kiểm nhiệm.
- Nguyên tắc ủy quyền.

## Kiểm soát vật chất (bảo vệ tài sản) ?.

**Là những thủ tục kiểm soát nhằm bảo an toàn tài sản, thông tin DN.**

## Giám sát ?.

**Là bộ phận kiểm tra việc thực hiện các thủ tục kiểm soát.**

**Giám sát là quá trình NQL nắm giá trị lợi nhuận của HTKS NB. Xem xét nội bộ và hành theo những thiết kế này hay không, và có cần thiết phải điều chỉnh cho phù hợp với số phát triển DN hay không ?.**

**Bao gồm:**

## Giảm sai ãnh kyø?.

Nhõc thõc hiõn thõng qua cõc cuõc kiõm toõn ãnh kyõ do kiõm toõn viõn nõi bõ ã hoõc do kiõm toõn viõn nõi lõp thõc hiõn.

## Giảm sai thõng xuyõn ?.

Nhõc thõc hiõn thõng qua viõc tiõp nhõn cõc yõ kiõn ãnh gõp củõ khõch hõng, nhõc cung cõp, hoõc cõc bõn cõn hoõt ãnh củõ DN.

### IV. Nhõng hõn chõ võn củõ củõ hõ thõng KSNB.

#### 1. Nhõng nhõn toõn ãnh ãnh củõ củõ hõ thõng KSNB.

- Quan ãnh NQL nõi lõ ã chi phí bõ ra phõi nhõ hõn lõ ã ãch mõng lõ ã.
- NQL lõm quyõn.
- Sõ tiõp cõn tõ ã sõn.
- Cõi trõng hõnh thõc hõn bõn chõ ã.
- Sõ mõu thuõn quyõn lõ ã.



#### 2. Nhõng hõn chõ võn củõ củõ hõ thõng KSNB.

1. Hõn chõ xuõ ã phõ tõ ã bõn thõn cõn ngõõ ã nhõ võ ã ã bõ ã cõn, ã ãng trõ, ã ãnh sõ ã ã ãnh võ.
2. Hõn chõ xuõ ã phõ tõ ã sõ thõng ãnh.
3. Hõn chõ tõ ã yõu cõu NQL lõ ã chi phí nhõ hõn lõ ã ãch.
4. Hõn chõ tõ ã viõc kiõm trõ chõ tõp trõng õi sõ ã phõm bõ ã trõõc hoõc thõng xuyõn võ ã bõ ã ãnh ãnh sõ ã phõm bõ ã thõng.
5. Hõn chõ tõ ã ãnh ãnh thõi tuc kiõm soõt khõng cõn phõ hõp khõ ã ãnh ãnh kiõn hoõt ãnh DN thõ ã ã.

## CHƯƠNG IV

# LẬP KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN

### **Giới thiệu**

Sau khi tìm hiểu chương này, học viên sẽ nắm vững những bước thực hiện công việc trong quy trình lập kế hoạch kiểm toán gồm các giai đoạn:

- Tiến kế hoạch kiểm toán.
- Phân công kiểm toán viên.
- Lập kế hoạch kiểm toán.

### **Nội dung**

- I. Giai đoạn tiến kế hoạch.
- II. Phân công kiểm toán viên.
- III. Lập kế hoạch kiểm toán.



**2. Thỏa thuận số đo với khách hàng.**

**Những vấn đề cần thỏa thuận:**

- Mục đích và phạm vi kiểm toán.
- Thời gian thực hiện kiểm toán.
- Thời gian họp thông tin kiểm toán.
- Các vấn đề phức tạp với khách hàng.
- Việc cung cấp thông tin tài liệu.
- Vấn đề kiểm tra số đo mẫu ngẫu nhiên.
- Việc sử dụng nhân viên, thiết bị và phòng.
- Phí kiểm toán.

⇒ Quyết định ký hợp đồng kiểm toán.

**3. Hợp đồng kiểm toán. (VSA 210)**

Là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên tham gia ký kết (công ty kiểm toán và khách hàng) về các nội dung khoản và nhiều kiến thức thực hiện kiểm toán của khách hàng và công ty kiểm toán.

**Hợp đồng kiểm toán xác định rõ những nội dung như thỏa thuận số đo**

- Mục tiêu và phạm vi kiểm toán
- Quyền hạn và trách nhiệm mỗi bên
- Hình thức báo cáo kiểm toán
- Thời gian thực hiện
- Các nội dung khoản và phí kiểm toán
- Các xử lý khi có tranh chấp



**II. Phản công kiểm toán viên.**

Công việc kiểm toán cần được phản công cho những nhân viên mới hoặc nhân viên mới tổng cộng, có kinh nghiệm và năng lực chuyên môn đáp ứng được yêu cầu thực tế

**Phản công kiểm toán viên theo 2 hướng:**

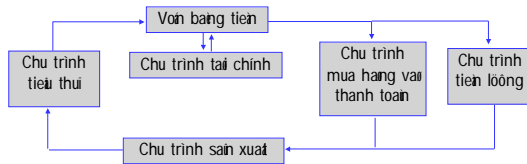
- + Hạn chế thay đổi kiểm toán viên nhằm giúp kiểm toán viên nắm vững và ôn vì những kiểm toán qua nhiều năm.
- + Luân chuyển kiểm toán viên để tránh quá quen thuộc khách hàng để tạo nên sức yểm trợ kiểm tra để theo dõi môn, mặt tính khách quan và độc lập.



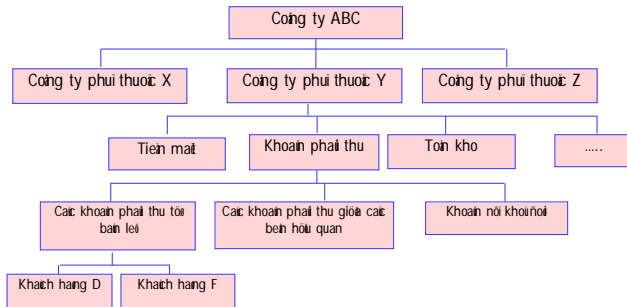
### III. Lập kế hoạch kiểm toán.

#### 1. Phân chia BCTC thành những bộ phận; những kh.mức cần kiểm toán.

- Phân chia theo số dõ tài khoản: dựa vào các khoản mục cấu thành của BCTC để phân chia BCTC.
- Phân chia theo chu trình nghiệp vụ: dựa vào mối quan hệ giữa các nghiệp vụ hay các tài khoản trong một chu trình để phân chia BCTC.



- Phân chia theo quy mô hoạt động: dựa vào quy mô hoạt động và cơ cấu tổ chức của khách hàng để phân chia BCTC.



#### 2. Tìm hiểu khách hàng (VSA 310).

Mức độ tìm hiểu: xác định rủi ro tiềm tàng (IR) cho toàn bộ BCTC và cho từng khoản mục trên BCTC.

##### Những phỏng vấn cần tìm hiểu:

- Hiểu biết chung về nền kinh tế
- Mối tương quan với hoạt động của nền vò.
- Những nhân tố ảnh hưởng của nền vò:
  - + Các tác nhân quan trọng về số liệu và quản lý
  - + Tình hình kinh doanh của nền vò;
  - + Khả năng tài chính;
  - + Mối tương quan BCTC;
  - + Yêu cầu pháp.

**Phương pháp tìm hiểu:**

- Thu thập và nghiên cứu thông tin nền và.
- \* **Nói với khách hàng môi:**
  - + Giấy phép thành lập.
  - + Giấy phép kinh doanh, niên lệ công ty.
  - + Các bản cáo, các biên bản kiểm tra.
  - + Các biên bản họp.
  - + Các hợp đồng, cam kết quan trọng.
  - + Nhân viên các bên hữu quan.
- \* **Nói với khách hàng cuối** Tìm hiểu những thay đổi so với năm trước.
- Phỏng vấn NQL, nhân viên nền và.
- Quan sát hoạt động nền và.
- Phân tích số liệu

**3. Tìm hiểu hệ thống KSNB.**

**Mức đích tìm hiểu:** số liệu đánh giá rủi ro kiểm soát (CR) cho toàn bộ BCTC và cho từng khoản mục trên BCTC.

Những nội dung cần tìm hiểu:

- Tìm hiểu về môi trường kiểm soát.
- Tìm hiểu về năng lực rủi ro.
- Tìm hiểu về thông tin và truyền thông.
- Tìm hiểu về các hoạt động kiểm soát.
- Tìm hiểu về việc giám sát.

Phương pháp tìm hiểu HTKSNB:

- Đọc và phân tích kinh nghiệm kiểm toán trước đây tại nền và.
- Phỏng vấn NQL, nhân viên giám sát, nhân viên nền và.
- Kiểm tra tài liệu và số liệu.
- Quan sát hoạt động kiểm soát tại nền và.

**Phương pháp mô tả hiểu biết về HTKSNB:**

- Bảng tổng thuật.
  - Bảng câu hỏi.
  - Lầu nhà
- ⇒ **Năng lực đánh giá rủi ro kiểm soát (CR).**
- + Nếu HTKSNB tốt (hầu hết và hiệu quả) ⇒ CR thấp
  - + Nếu HTKSNB yếu kém ⇒ CR cao
  - + Nếu HTKSNB không tồn tại ⇒ CR = 100%.





**4. Xác định RR phát hiện (DR).**

**Mức đích:** Xác định tỷ lệ sai phạm cho phép KTV không phát hiện được trong quá trình kiểm toán trên toàn bộ BCTC và trên từng khoản mục trên BCTC.

⇒ **Khoá lỏng công việc kiểm toán đòi kiến (thời gian cơ bản đòi kiến) = 1 - DR.**

**Quy trình xác định rủi ro phát hiện (DR):**

**Bước 1:** Xác định rủi ro kiểm toán (AR)

**Bước 2:** Xác định rủi ro tiềm tàng (IR)

**Bước 3:** Xác định số bù rủi ro kiểm soát (CR)

**Bước 4:** Xác định rủi ro phát hiện (DR)

=> Thời gian cơ bản đòi kiến (1 - DR)

➤ **Mô hình xác định rủi ro phát hiện:**

$$AR = IR \times CR \times DR \Rightarrow DR = \frac{AR}{IR \times CR}$$

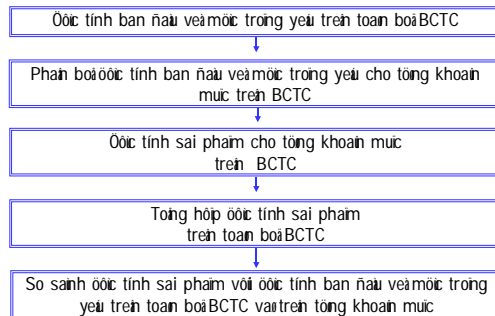
➤ **Ma trận xác định rủi ro phát hiện:**

Rủi ro phát hiện (DR)		Mức giá của KTV về CR		
		Cao	T.Bình	Thấp
Mức giá của KTV về IR	Cao	Toi thieu	Thap	T.Binh
	T.Binh	Thap	T.Binh	Cao
	Thap	T.Binh	Cao	Toi nua

**5. Xác định trọng yếu.**

**Mức đích:** Xác định số sai phạm cho phép KTV chấp nhận BCTC của đơn vị được kiểm toán.

**Quy trình xác định trọng yếu:**



## CHƯƠNG V

# BẢNG CHỜNG KIỂM TOÁN

### **Giới thiệu**

Sau khi tìm hiểu chương này, học viên sẽ nắm vững những vấn đề liên quan đến việc thu thập bằng chứng trong kiểm toán như:

- Bảng chứng kiểm toán là gì.
- Bảng chứng kiểm toán gồm có những loại nào.
- Những yêu cầu khi thu thập bằng chứng.
- Các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán.
- Các hiểu biết về hồ sơ kiểm toán.

### **Nội dung**

- I. Khai niệm.
- II. Phân loại bằng chứng kiểm toán.
- III. Các yêu cầu của bằng chứng kiểm toán.
- IV. Các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán.
- V. Hồ sơ kiểm toán.

**I. Bảng chứng kiểm toán:** bao gồm tài liệu chứng minh thông tin tài liệu do KTV thu thập làm cơ sở cho những nhận xét và bản cáo bạch kiểm toán.

**II. Phân loại bảng chứng kiểm toán.**

**1. Phân loại bảng chứng theo nguồn gốc:**

- 1.1. Bảng chứng kiểm toán do kiểm toán viên tối khai thác và phát hiện nội dung.
  - 1.1.1. Bảng chứng kiểm toán do kiểm toán viên trực tiếp tham gia kiểm kê
  - 1.1.2. Bảng chứng kiểm toán do kiểm toán viên tối tính toán nội dung.
  - 1.1.3. Bảng chứng kiểm toán do kiểm toán viên quan sát nội dung.
- 1.2. Bảng chứng kiểm toán do doanh nghiệp cung cấp cho KTV.
  - 1.2.1. Bảng chứng do DN phát hành ⇒ bên ngoài ⇒ DN ⇒ KTV.
  - 1.2.2. Bảng chứng do DN phát hành ⇒ nội bộ DN ⇒ KTV.
  - 1.2.3. Bảng chứng do NQL, cán bộ chủ chốt DN cung cấp cho KTV.
- 1.3. Bảng chứng kiểm toán do bên ngoài doanh nghiệp cung cấp cho KTV.
  - 1.3.1. Bảng chứng do các cơ quan nhà nước cung cấp cho KTV.
  - 1.3.2. Bảng chứng do bên ngoài cung cấp trực tiếp cho KTV.
  - 1.3.3. Bảng chứng do bên ngoài cung cấp gián tiếp cho KTV

**2. Phân loại bảng chứng theo hình thái biểu hiện:**

- 2.1. Bảng chứng vật chất.
- 2.2. Bảng chứng tài liệu.
- 2.3. Bảng chứng phỏng vấn.

**3. Bảng chứng kiểm toán đặc biệt:**

- 3.1. Yếu tố chuyên gia.
- 3.2. Thờ giải trình nhà quản lý
- 3.3. Bảng chứng kiểm toán nội bộ
- 3.4. Bảng chứng kiểm toán viên khai.

**Bảng chứng vật chất ?**

Là những bảng chứng mà nội dung chứng minh cho vật chất của DN.

## Bảng chõng tài liệu ?

Là những bảng chõng mà nội dung chõng minh cho thông tin, tài liệu, số sách của DN.

## Bảng chõng phỏng vấn ?

Là những bảng chõng mà nội dung chõng minh cho những trả lời phỏng vấn của DN.

### III. Các yêu cầu của bảng chõng kiểm toán.

1. **Thích hợp:** là khả năng thể hiện chi tiết lương hay hoạt động của bảng chõng kiểm toán.

**Các nhân tố ảnh hưởng đến tính thích hợp:**

- Nguồn gốc của bảng chõng kiểm toán.
- Dạng của bảng chõng kiểm toán.
- Hệ thống KSNB.
- Sự kết hợp giữa các bảng chõng kiểm toán.

2. **Này nưi:** là khả năng chi số của bảng chõng kiểm toán.

**Các nhân tố ảnh hưởng đến tính này nưi:**

- Tính thích hợp của bảng chõng.
- Tính trọng yếu.
- Mức rủi ro.



## Kyöthuađ quan sađ ?.

lađkyöthuađ KTV xem xeđ tađ mađ cađ công vieđ,  
cađ tiến trình thöc hiđn công vieđ của nhân vieđ  
ñön và.

=> Bađg chöđng: Biđn bađn quan sađ söđvieđ.

- + Öu ñieđm: bađg chöđng coiñöäđtin cađy khađcao.
- + Nhöđc ñieđm: chäcođgiađtrö tai thöđ ñieđm quan sađ.

## Kyöthuađ xađ nhân ?.

lađkyöthuađ göđ thö ñeđ ñgöđ thöđ3 coiñieđ quan  
ñeđxađ nhân thông tin của DN.

=> Bađg chöđng: Thö xađ nhân.

- + Öu ñieđm: bađg chöđng coiñöäđtin cađy khađcao.
- + Nhöđc ñieđm: - Deđthađ lađ bađg chöđng (thö).  
- Xađy ra khi coiñöđ thông ñöđng.

## Kyöthuađ phöđng vađn ?.

lađkyöthuađ thu thađ thông tin qua söđtrao ñöđ  
vöđ nhân vieđ, nhađquan lyđcuađ DN.

=> Bađg chöđng: Bađg cađ hoiđ phöđng vađn.

- + Öu ñieđm: deđthöc hiđn, coiñtheđthu thađ nhiều  
thöđng tin.
- + Nhöđc ñieđm:
  - Bađg chöđng coiñöäđtin cađy rađ thađ.
  - Xađy ra khi nađđg löc vađđđnh trung thöc  
ñgöđñ ñöđc phöđng vađn böđ hain cheđ

## Kỹ thuật tính toán ?

Là kỹ thuật kiểm tra lại việc tính toán số học về các thông tin, tài liệu do DN cung cấp.

=> Bảng công: Biên bản tính toán.

+ Ưu điểm: Nổi tin cậy cao.

+ Nhược điểm: Nung vè mặt số học, không biết thực tế

## Kỹ thuật phân tích ?

Là kỹ thuật phân giải các thông tin tài liệu của DN thông qua việc nghiên cứu mối quan hệ giữa các thông tin.

Kỹ thuật này chứa đựng nội phát hiện những bất thường để tập trung kiểm tra, không dung nội phát hiện sai phạm.

Khi phân tích, ta có thể so sánh những thông tin sau:

- So sánh thông tin tại chính kỳ này với thông tin tổng cộng kỳ trước.
- So sánh giữa số liệu thực tế và số liệu kế toán.
- So sánh giữa các tiêu của nền và các tiêu bình quân ngành.
- Nghiên cứu mối quan hệ giữa các thông tin tại chính trong kỳ (tỷ số tại chính).
- Nghiên cứu mối quan hệ giữa thông tin tại chính và thông tin phi tại chính.

#### **IV. Hồ sơ kiểm toán.**

1. **Khai niệm:** là những tài liệu do kiểm toán viên lập, thu thập, sử dụng và lưu trữ về quá trình kiểm toán tại một DN.

2. **Chức năng hồ sơ kiểm toán:**

- Lưu trữ bằng chứng thu được trong quá trình kiểm toán, làm cơ sở đưa ra ý kiến nhằm xét của kiểm toán viên.
- Phục vụ cho việc phân công và phối hợp công việc.
- Làm cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát và đánh giá công việc của KTV.
- Làm tài liệu cho kỳ kiểm toán sau.
- Làm tài liệu để báo cáo kiểm toán viên mới.
- Làm cơ sở pháp lý cho công việc kiểm toán.

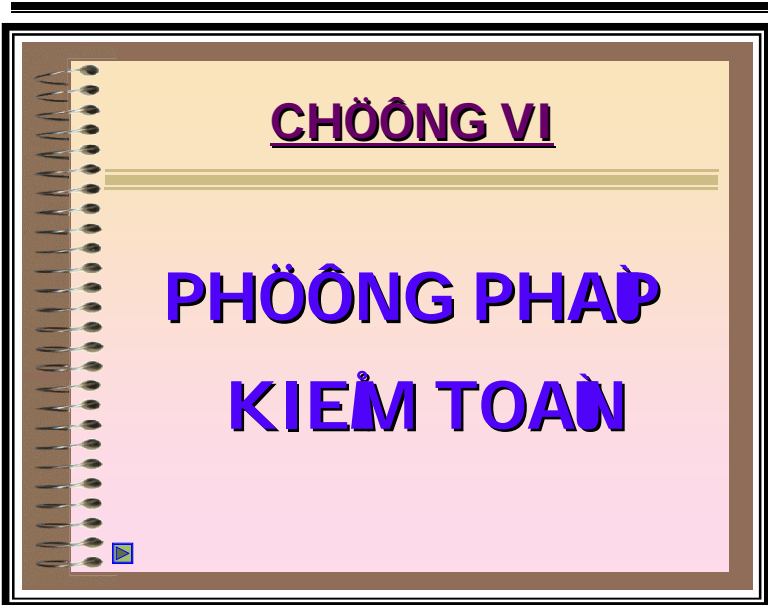


#### **3. Các yêu cầu của hồ sơ kiểm toán.**

- Hồ sơ kiểm toán phải có hệ thống rõ ràng.
- Hồ sơ kiểm toán phải có đầy đủ nội dung của KTV.
- Hồ sơ kiểm toán phải được chú thích đầy đủ nguồn gốc dữ liệu, ký hiệu sử dụng.
- Hồ sơ kiểm toán phải đầy đủ chính xác và thích hợp.
- Hồ sơ kiểm toán phải được trình bày dễ hiểu, rõ ràng.
- Hồ sơ kiểm toán phải được sắp xếp khoa học.







**Giới thiệu**

Sau khi tìm hiểu chương này, học viên sẽ nắm vững những phương pháp kiểm toán nào sẽ được sử dụng trong quá trình thực hiện công việc kiểm toán như:

- Phương pháp kiểm toán tuân thủ
- Phương pháp kiểm toán cơ bản.
- Phương pháp chọn mẫu trong kiểm toán.

**Nội dung**

- I. Phương pháp kiểm toán.
- II. Phương pháp chọn lựa phân tởi cho thử nghiệm.

Handwritten notes on the right side of the page, consisting of horizontal lines.



## Các phương pháp kiểm toán tuân thủ

- Phương pháp cập nhật cho hệ thống.
- Thông hiểu chi tiết nội vôi kiểm soát.

## Phương pháp cập nhật cho hệ thống

Là phương pháp dựa vào thiết kế của 1 quy trình kiểm soát, 1 hệ thống kiểm soát tại DN, xem thời điểm có nội dung thực hiện đúng không ?

- Nếu có thực hiện: HTKSNB tốt => CR  $\sphericalangle$
- Nếu không: HTKSNB yếu kém => CR  $\sphericalangle$

## Thông hiểu chi tiết nội vôi kiểm soát

Là ph. pháp dựa vào thiết kế của 1 quy chế kiểm soát, 1 thủ tục kiểm soát, 1 hoạt động kiểm soát tại DN, xem thời điểm có nội dung thực hiện đúng không ?

- Nếu có thực hiện: HTKSNB tốt => CR  $\sphericalangle$
- Nếu không: HTKSNB yếu kém => CR  $\sphericalangle$

2. Phương pháp kiểm toán cơ bản (thời nghiệm cơ bản): là việc kiểm tra nội thu thập bằng chứng liên quan đến số liệu trên BCTC.

**Mục đích:** Nhằm sử dụng để phát hiện những sai sót trong yếu tố trên BCTC.

**Các phương pháp kiểm toán cơ bản.**

-- Phương pháp phân tích ngành giao tổng quát.

-- Phương pháp thử nghiệm chi tiết.

++ Kiểm tra nghiệp vụ

++ Kiểm tra số đo.

**Ph. pháp phân tích ngành giao tổng quát**

Là phương pháp so sánh các thông tin tài chính, các chi số các tỷ lệ để phát hiện vaønghiệm cõu các trường hợp bất thường để tập trung kiểm tra.

**Phương pháp kiểm tra nghiệp vụ**

- Là phương pháp kiểm tra một số hay toàn bộ nghiệp vụ kinh tế phát sinh của số các tài khoản hay khoản mục trên BCTC.

- Ph. pháp này áp dụng chủ yếu cho những TK, khoản mục có ít NVKT phát sinh.

**Phương pháp:**

+ Kiểm tra các NVKT phát sinh trên số các tài.

+ Kiểm tra  $\Sigma$  PS tăng,  $\Sigma$  PS giảm.

+ Kiểm tra số đo cuối kỳ của số các TK.

## Phương pháp kiểm tra số dư

Phương pháp dựa vào việc kiểm tra số dư các tài khoản TK chi tiết => kế toán số dư các tài khoản TK tổng hợp.

Phương pháp này áp dụng chủ yếu cho những TK, khoản mục có nhiều NVKT phát sinh.

**Phương pháp:**

- Phân tích SDCK trên số dư => SDCK số chi tiết.
- Kiểm tra SDCK các số chi tiết.
- Kiểm tra SDCK trên số dư tổng hợp.

## II. Phương pháp lựa chọn phần tử cho thử nghiệm.

1. Chọn lựa toàn bộ
2. Chọn lựa các phần tử khác biệt.
3. Phương pháp chọn mẫu kiểm toán.

## Phương pháp chọn lựa toàn bộ

Trong kiểm toán, kiểm toán viên có thể kiểm tra toàn bộ NVKT phát sinh của 1 tài khoản TK, khoản mục trên BCTC.

Phương pháp này sử dụng trong các trường hợp sau:

- Số sách kế toán cuối NVKT phát sinh không giá trị lớn.
- IR và CR cao => DR thấp => cần thu thập nhiều bằng chứng.

## Chọn lựa các phần tử cần biết

Dựa trên số hiệu biết về tình hình SXKD của khách hàng, dựa trên giải pháp IR, CR, cũng như các nhà niêm khai của sổ sách kế toán, KTV có thể lựa chọn những phần tử cần biết để kiểm tra, như là:

- Chọn các nghiệp vụ có giá trị lớn hoặc quan trọng.
- Chọn các ngh. vụ có giá trị tổng số tiền nào đó trên diện.
- Chọn các nghiệp vụ thích hợp với mục đích kiểm tra.

## Phương pháp chọn mẫu kiểm toán

### 3.1. Khai niệm:

Là việc lựa chọn một số phần tử (n) từ một tập hợp các phần tử tổng thể (N); từ đó đưa vào kết quả kiểm tra của mẫu để rút ra kết luận tổng thể

**3.2. Lấy mẫu thống kê và lấy mẫu phi thống kê**

+ **Lấy mẫu thống kê** dựa vào kỹ thuật thống kê để tính toán cỡ mẫu, rủi ro, ước lượng sai phạm.

+ **Lấy mẫu phi thống kê** dựa vào xét đoán mang tính nghề nghiệp để ước lượng cỡ mẫu, rủi ro, sai phạm.

**3.3. Rủi ro lấy mẫu và rủi ro ngoài mẫu.**

+ **Rủi ro lấy mẫu:** là rủi ro mà kết luận về tổng thể của KTV dựa trên kết quả kiểm tra của mẫu khác với kết quả kiểm tra toàn bộ tổng thể

+ **Rủi ro ngoài mẫu:** là rủi ro mà KTV kết luận sai về tổng thể vì những nguyên nhân không liên quan đến ph. pháp lấy mẫu.

**3.4. Phương pháp lựa chọn phần tử của mẫu.**

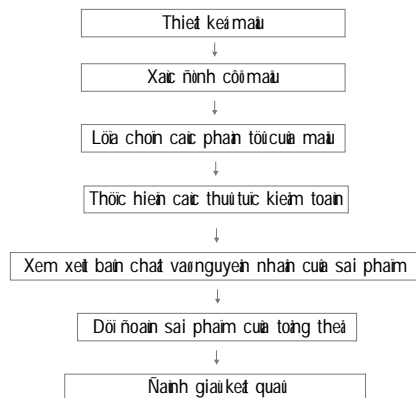
a. **Phương pháp chọn mẫu xác suất** (có thể gọi là chọn mẫu ngẫu nhiên).

- + Bảng số ngẫu nhiên.
- + Chọn mẫu hệ thống.
- + Chương trình chọn số ngẫu nhiên.

b. **Phương pháp chọn mẫu phi xác suất.**

- + Chọn mẫu bắt kỳ

**3.5 Quy trình lấy mẫu kiểm toán (VSA 530)**



**Cải nhân tố ảnh hưởng đến công tác kiểm soát**

<b>Nhân tố</b>	<b>Anh hưởng đến công tác</b>
Mức độ tin cậy của KTV đối với HTKSNB cao	Càng tăng
Tỷ lệ sai phạm với thủ tục kiểm soát của KTV có thể chấp nhận cao	Càng giảm
Tỷ lệ sai phạm của KTV đối với nhân sự ra trong tổng thể cao	Càng tăng
Rủi ro do KTV nhận giải CR thấp hơn so với thực tế cao	Càng giảm

**Cải nhân tố ảnh hưởng đến công tác kiểm soát**

<b>Nhân tố</b>	<b>Anh hưởng đến công tác</b>
Nhận giải của KTV về IR cao	Càng tăng
Nhận giải của KTV về CR cao	Càng tăng
Sử dụng các thủ tục khác trong kiểm soát nâng mức hiệu quả cao	Càng giảm
Tổng số sai sót của KTV có thể chấp nhận (sai sót có thể bỏ qua) cao	Càng giảm
Số tiền của sai phạm của KTV đối tính sẽ phát hiện trong tổng thể cao	Càng tăng
Áp dụng việc phân nhóm trong tổng thể cao	Càng giảm





**I. Chuẩn bị hoàn thành kiểm toán.**

**1. Xem xét các khoản công nợ ngoài đời kiểm.**

**2. Xem xét các sổ kiểm xây ra sau ngày kết thúc niên độ**

- Sổ kiểm cung cấp thêm bằng chứng cho các số việc nhà toán tài trước ngày khai sổ BCTC.
- Sổ kiểm cung cấp dấu hiệu về các số việc phát sinh tiếp sau ngày khai sổ kết toán lập BCTC.

**3. Xem xét về giá trị thuế hoạt động liên tục.**

**4. Nhiệm vụ kiểm soát**

- Áp dụng thuật ngữ phân tích để nắm giá trị thích hợp của bằng chứng.
- Nắm giá trị này từ các bằng chứng.
- Nắm giá trị hợp các sai sót phát hiện nếu: những chừa niên cảnh.
- Yêu cầu nộp và cung cấp thủ giải trình.
- Kiểm tra các thông tin khác có liên quan BCTC.

**Công nợ ngoài đời kiểm**

- Là những sổ kiểm kinh tế phát sinh trong năm và có thể đã đến niên một khoản nợ hay thiếu hai mặt cho niên thời niên trước và vẫn chưa thể xóa sổ niên kế tiếp xây ra hay không và số tiền cuối thể là bao nhiêu.

- Kiểm toán viên có trách nhiệm xem xét những khoản công nợ ngoài đời kiểm, nắm giá trị quan trọng của nó và xem xét nội dung của công báo trên BCTC:

- + Nếu khả năng xây ra các khoản công nợ này là rõ ràng và có thể ước tính số tiền thiếu hai, yêu cầu DN phải nộp cảnh BCTC.
- + Nếu khả năng xây ra các khoản công nợ là rõ ràng và có thể ước tính số tiền thiếu hai, yêu cầu DN công báo trên thuế minh BCTC.
- + Nếu khả năng xây ra các khoản công nợ là hiện, hoặc không trong yêu thì không cần thiếu công báo trên thuế minh BCTC.

## Sổ kiểm cung cấp thêm bằng chứng cho các số việc nào tồn tại trước ngay khi soạn BCTC

- Là những sổ kiểm hay nghiệp vụ cung cấp các bằng chứng bổ sung về các số việc nào xảy ra trước ngay khi thực hiện nộp và chúng ảnh hưởng đến số liệu giải trình với những khoản mục có liên quan trong BCTC.
- Nội dung sổ kiểm này thì chuẩn một kế toán yêu cầu nhiều chứng BCTC nếu như ảnh hưởng sổ kiểm phát sinh sau ngay khi soạn có ảnh hưởng trực tiếp vào trong yêu cầu BCTC.

## Sổ kiểm cung cấp dấu hiệu về các số việc phát sinh tiếp sau ngay khi soạn kế toán lập BCTC

- Là các sổ kiểm có thể có phát sinh sau ngay khi thực hiện nộp
- Các sổ kiểm này không ảnh hưởng trực tiếp đến BCTC nếu không phải nhiều chứng lại số liệu trên BCTC.
- Nội dung sổ kiểm này, KTV yêu cầu công bố trên thuyết minh BCTC để cung cấp kịp thời thông tin cho người sử dụng.

## II. Bài cấp kiểm toán.

### 1. Khái niệm.

Là văn bản trình bày ý kiến nhận xét về BCTC.



### 2. Vai trò của bài cấp kiểm toán.

- Nội dung KTV.
- Nội dung người sử dụng thông tin.
- Nội dung môn và nội dung kiểm toán.



## Bản cáo chấp nhận tổng phần

- Nội dung ra khi KTV cho rằng BCTC chấp nhận ảnh hưởng thực tế và hợp lý nếu không bị ảnh hưởng bởi yếu tố ngoại trừ hoặc yếu tố tự nhiên mà KTV nêu ra trong bản cáo.

+ Trường hợp yếu tố ngoại trừ

- Bị giới hạn phạm vi kiểm toán.

- Bị ngừng y kiến.

+ Trường hợp yếu tố tự nhiên và:

- Toàn tài các yếu tố không chắc chắn vì phải chờ và các số liệu kiểm trong tổng lại.

## Bản cáo không chấp nhận (Y kiến trái ngược)

Nội dung ra khi KTV có bất đồng quan niệm nghiêm trọng với nhà quản lý làm sai lệch các khoản mục trên BCTC.

## Bản cáo từ chối nhận xét

Nội dung ra khi KTV bị giới hạn phạm vi kiểm toán nghiêm trọng ảnh hưởng đến phần lớn các khoản mục trên BCTC.